



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên
Ông Đặng Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

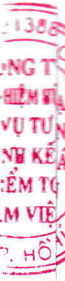
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 8 năm 2023



Số: 84-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Chủ động, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Pho Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.875.120.206	441.141.154.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82.172.362.683	25.903.921.134
1. Tiền	111		57.172.362.683	25.903.921.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.945.586.907	264.943.933.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	161.769.586.018	180.287.984.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.809.012.889	600.334.625
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	40.000.000.000	45.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	35.366.988.000	39.055.613.980
III. Hàng tồn kho	140	V.7	145.645.200.990	148.614.307.713
1. Hàng tồn kho	141		145.645.200.990	148.614.307.713
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.111.969.626	1.678.992.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	274.885.460	841.908.458
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	837.084.166	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.202.604.311.585	2.268.430.300.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.000.000	186.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	186.000.000	186.000.000
II. Tài sản cố định	220		719.239.106.068	767.672.845.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	651.588.661.721	699.029.357.408
- Nguyên giá	222		2.058.307.286.791	2.058.307.286.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.406.718.625.070)	(1.359.277.929.383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	67.650.444.347	68.643.487.763
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.108.205.643)	(17.115.162.227)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.380.472.821.857	1.384.767.843.408
1. Đầu tư vào công ty con	251		978.653.450.464	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		463.500.000.000	463.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(83.847.478.607)	(79.552.457.056)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		102.706.383.660	115.803.611.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	88.357.749.216	101.767.208.789
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.348.634.444	14.036.402.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.671.479.431.791	2.709.571.455.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		566.455.711.825	592.675.757.276
I. Nợ ngắn hạn	310		521.611.210.979	547.831.256.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.072.845.468	41.226.449.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.025.836.086	10.456.217.275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	134.949.834.136	121.411.026.046
4. Phải trả người lao động	314		4.013.623.027	8.138.479.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.035.418.233	9.882.043.728
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.731.622.447	8.101.874.234
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	317.632.265.761	346.465.400.269
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.149.765.821	2.149.765.821
II. Nợ dài hạn	330		44.844.500.846	44.844.500.846
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	44.844.500.846	44.844.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.105.023.719.966	2.116.895.697.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.105.023.719.966	2.116.895.697.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.159.144.165	309.031.121.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		265.268.853.936	326.068.449.426
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.890.290.229	(17.037.327.490)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.671.479.431.791	2.709.571.455.013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 25 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		560.087.986.329	577.355.153.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	560.087.986.329	577.355.153.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	526.154.827.546	506.688.926.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.933.158.783	70.666.227.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42.871.182.386	3.971.800.845
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.813.227.518	32.543.293.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.491.136.822	16.086.088.355
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.406.818.149	6.397.577.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.687.923.426	10.707.423.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.896.372.076	24.989.734.046
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.568.153	182.118.182
12. Chi phí khác	32	VI.8	12.650.000	747.614.267
13. Lợi nhuận khác	40		(6.081.847)	(565.496.085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.890.290.229	24.424.237.961
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.890.290.229	24.424.237.961

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.890.290.229	24.424.237.961
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.433.739.103	48.656.572.309
- Các khoản dự phòng	03	4.295.021.551	16.274.548.845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.361.838.507)	(3.760.480.674)
- Chi phí lãi vay	06	19.491.136.822	16.086.088.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.748.349.198	101.680.966.796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.998.346.343	114.927.626.228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.656.875.203	(14.375.505.123)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.498.331.637	(49.740.207.188)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.976.482.571	(79.163.830.824)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.796.158.902)	(21.291.245.493)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(6.485.222.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.082.226.050	45.552.581.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	181.818.182
2. Tiền thu hồi cho vay	24	5.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	42.361.838.507	3.578.662.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.361.838.507	3.760.480.674
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	287.373.559.464	227.010.034.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(316.206.693.972)	(282.449.687.955)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.342.488.500)	(38.291.805.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.175.623.008)	(93.731.459.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	56.268.441.549	(44.418.396.451)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.903.921.134	73.644.119.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	82.172.362.683	29.225.722.616

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 308 người (tại ngày 31/12/2022 là 311 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu về cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	125.012	360.154.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.172.237.671	25.543.766.717
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	-
Cộng	82.172.362.683	25.903.921.134

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,05%/năm đến 4,75%/năm.

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	100%	200.000.000.000	(*)	(57.714.564.369)	100%	200.000.000.000	(*)	(55.834.016.058)
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	366.793.199.022	(*)	-	100%	366.793.199.022	(*)	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	(*)	-	100%	411.860.251.442	(*)	-
Cộng		978.653.450.464		(57.714.564.369)		978.653.450.464		(55.834.016.058)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2023				01/01/2023					
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tập đoàn Bia Sài Gòn	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	(*) (24.632.914.238)		38,96 %	21.850.000	423.500.000.000	(*) (22.218.440.998)	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	(*)		20,20 %	4.000.000	40.000.000.000	(*)	
Cộng			463.500.000.000	(24.632.914.238)			25.850.000	463.500.000.000	(22.218.440.998)	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023				01/01/2023			
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*) (1.500.000.000)		100.000	1.500.000.000	(*) (1.500.000.000)	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	17.550.351.000		900.018	9.000.180.000	26.100.522.000	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	29.750.008.500		1.166.667	11.666.670.000	32.900.009.400	
Cộng		22.166.850.000	(1.500.000.000)		22.166.850.000	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	161.655.733.134	179.897.631.761
Bên thứ ba	113.852.884	390.352.884
Phải thu khách hàng khác	113.852.884	357.352.884
Cộng	161.769.586.018	180.287.984.645

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Trí Dũng	1.439.035.200	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công Nghệ Môi Trường VINAENVI	243.705.000	-
Công ty KHS Asia	219.910.214	-
Trả trước ngắn hạn khác	906.362.475	600.334.625
Cộng	2.809.012.889	600.334.625

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản trả trước cho người bán nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Cho bên liên quan vay (Xem Thuyết minh VIII.2)	40.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	45.000.000.000

Cho bên liên quan vay theo hợp đồng số 1/2023/HĐVT ngày 03/01/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	35.366.988.000	39.055.613.980
Phải thu tiền cổ tức	3.790.000.000	3.790.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay	-	3.015.000.000
Phải thu khác	31.576.988.000	32.250.613.980
Dài hạn	186.000.000	186.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	186.000.000
Cộng	35.552.988.000	39.241.613.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	34.810.000.000	37.825.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.231.909.074	-	56.782.130.229	-
Công cụ, dụng cụ	7.246.683.059	-	7.247.925.429	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.074.254.659	-	38.631.603.954	-
Thành phẩm	21.366.414.424	-	42.682.686.307	-
Hàng hóa	-	-	252.000.000	-
Hàng gửi đi bán	7.725.939.774	-	3.017.961.794	-
Cộng	145.645.200.990	-	148.614.307.713	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	274.885.460	841.908.458
Chi phí bảo hiểm	164.052.126	841.908.458
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.833.334	-
Dài hạn	88.357.749.216	101.767.208.789
Bao bì luân chuyển (*)	51.459.579.524	65.494.792.326
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.371.351.984	1.286.404.664
Chi phí sửa chữa, cải tạo	912.344.221	858.880.438
Tiền thuê đất (**)	33.614.473.487	34.127.131.361
Cộng	88.632.634.676	102.609.117.247

(*) Bao bì luân chuyển gồm Chai nâu lager và Két nhựa được phân bổ trong thời hạn 36 tháng.

(**) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 12.986.133.858 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 20.628.339.629 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm	388.963.904.917	1.632.706.633.256	31.010.421.666	3.359.527.256	2.266.799.696	2.058.307.286.791	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	388.963.904.917	1.632.706.633.256	31.010.421.666	3.359.527.256	2.266.799.696	2.058.307.286.791	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	157.234.387.696	1.174.105.932.620	22.344.093.610	3.326.715.761	2.266.799.696	1.359.277.929.383	
Khấu hao trong kỳ	10.179.769.125	36.241.561.452	1.016.051.898	3.313.212	-	47.440.695.687	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	167.414.156.821	1.210.347.494.072	23.360.145.508	3.330.028.973	2.266.799.696	1.406.718.625.070	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	231.729.517.221	458.600.700.636	8.666.328.056	32.811.495	-	699.029.357.408	
Tại ngày cuối kỳ	221.549.748.096	422.359.139.184	7.650.276.158	29.498.283	-	651.588.661.721	

30/06/2023 VND

01/01/2023 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

570.313.367.965
739.206.827.543

518.097.654.489
737.252.372.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.178.793.475	936.368.752	17.115.162.227
Khấu hao trong kỳ	880.280.916	112.762.500	993.043.416
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.059.074.391	1.049.131.252	18.108.205.643
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	68.211.231.515	432.256.248	68.643.487.763
Tại ngày cuối kỳ	67.330.950.599	319.493.748	67.650.444.347

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất 504,5m² tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đến 11/2063.

- Quyền thuê đất tại nhà máy Bia Hoàng Quỳnh có thời hạn sử dụng đến năm 2047.

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	241.000.000	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	8.940.368.925	30.089.800.121
Bên thứ ba	20.132.476.543	11.136.649.012
Công ty TNHH Dịch vụ & Phát triển Đầu tư HMG	6.839.488.480	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	4.595.843.701	2.069.333.136
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	1.553.890.002	1.221.519.071
Công ty TNHH MTV Thương Mại - Sản Xuất Lê Lờ	2.006.655.000	2.058.966.000
Phải trả người bán khác (*)	5.136.599.360	5.786.830.805
Cộng	29.072.845.468	41.226.449.133

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Metro J Trading (tương đương 432.430 USD)	10.087.675.400	6.951.960.000
Trade Beer Sole Co., Ltd (tương đương 414.438 USD)	9.670.142.640	3.027.340.040
Alcohol and Distribution Pte.,Ltd (tương đương 9.700 USD)	226.592.000	-
Phonetheb Ja Lorn Xay Trading Sole Co., Ltd	-	459.849.140
Các đối tượng khác	41.426.046	17.068.095
Cộng	20.025.836.086	10.456.217.275

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	10.457.260.773	49.074.743.425	46.466.845.336	13.065.158.862
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	27.130.058	27.130.058	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	105.757.413.243	443.455.081.107	429.096.723.429	120.115.770.921
Thuế nhập khẩu	-	2.917.103	2.917.103	-
Thuế thu nhập cá nhân	500.000	2.664.065.426	901.459.393	1.763.106.033
Thuế tài nguyên	5.195.852.030	33.917.690	5.223.971.400	5.798.320
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	121.411.026.046	495.263.854.809	481.725.046.719	134.949.834.136
Phải thu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.084.166	-	-	837.084.166
Cộng	837.084.166	-	-	837.084.166

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	3.971.226.451	1.816.782.068
Chi phí lãi vay phải trả	-	859.131.670
Chi phí phải trả khác	3.971.226.451	957.650.398
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	6.064.191.782	8.065.261.660
Cộng	10.035.418.233	9.882.043.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	3.731.622.447	4.311.842.947
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.104.775.447	1.104.775.447
Cổ tức phải trả	2.626.847.000	3.207.067.500
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	-	3.790.031.287
Cộng	3.731.622.447	8.101.874.234

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả khác nào quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Vay ngắn hạn	346.465.400.269	287.373.559.464	316.206.693.972	317.632.265.761
Bên liên quan				
Công ty CP Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (a)	95.000.000.000	-	5.000.000.000	90.000.000.000
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)	96.511.141.392	124.261.956.301	121.577.448.227	99.195.649.466
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)	95.034.258.877	163.111.603.163	144.689.245.745	113.456.616.295
Vay Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đồng đến hạn trả (d)	59.920.000.000	-	44.940.000.000	14.980.000.000
Vay dài hạn	44.844.500.846			44.844.500.846
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đồng (d)	44.844.500.846			44.844.500.846
Cộng	391.309.901.115	287.373.559.464	316.206.693.972	362.476.766.607

- (a) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay là 6,5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2023 là 90.000.000.000 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 087/2022/HDH/CMB ngày 18/04/2022. Hạn mức tín dụng cho vay là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 203/2019/HDTTC-QTS/CMB ngày 10/07/2020, Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 203/2019/HDTTC-MMTB/CMB ký ngày 16/06/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 203/2019/QDN-LC/CMB ngày 16/12/2019. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 99.195.649.466 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.23.15 ngày 29/03/2023. Hạn mức tín dụng cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và công trình trên đất: 23.120.8 m2 tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh và Dây chuyền máy móc thiết bị của công ty tại KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh từ đây chuyển chiết chai (trị giá 96.962.000.000 đồng). Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2023 là 113.456.616.295 đồng.
- (d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời điểm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2023 là 59.824.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn trả là 14.980.000.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	326.068.449.426	2.133.933.025.227
Lỗ trong năm trước				(17.037.327.490)	(17.037.327.490)
Số dư cuối năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	309.031.121.936	2.116.895.697.737
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	309.031.121.936	2.116.895.697.737
Lãi trong kỳ này				31.890.290.229	31.890.290.229
Chia cổ tức trong năm nay				(43.762.268.000)	(43.762.268.000)
Số dư cuối kỳ này	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	297.159.144.165	2.105.023.719.966

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
Cộng	875.245.360.000	100,00	875.245.360.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.762.268.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại (USD)	270.624,40	203.013,50
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.085.694.000	847.030.000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	548.873.974.583	575.876.382.779
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	262.060.001	530.940.979
Doanh thu thuần khác	4.866.257.745	100.800.000
Cộng	560.087.986.329	577.355.153.758
Doanh thu với các bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	477.431.299.325	511.589.208.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	5.018.250.000	620.000.000
Giá vốn bán thành phẩm	520.146.224.598	505.929.354.236
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	5.060.000
Giá vốn khác	990.352.948	134.512.461
Cộng	526.154.827.546	506.688.926.697
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	311.820.007	28.625.992
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.050.018.500	3.550.036.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	509.343.879	393.138.353
Cộng	42.871.182.386	3.971.800.845
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.491.136.822	16.086.088.355
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.295.021.551	16.274.548.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.069.145	178.489.544
Chi phí tài chính khác	-	4.166.400
Cộng	23.813.227.518	32.543.293.144
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	8.082.916.728	4.228.277.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.051.088.235	1.053.708.928
Chi phí bằng tiền khác	272.813.186	1.115.591.511
Cộng	10.406.818.149	6.397.577.600
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	85.202.862	48.828.297
Chi phí cho nhân viên	4.974.819.423	4.908.277.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.383.723.070	3.543.604.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.595.259	874.187.264
Chi phí bằng tiền khác	1.156.582.812	1.332.525.548
Cộng	10.687.923.426	10.707.423.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	181.818.182
Thu nhập khác	6.568.153	300.000
Cộng	6.568.153	182.118.182

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản phạt	12.650.000	12.233.228
Chi phí khác	-	735.381.039
Cộng	12.650.000	747.614.267

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.890.290.229	24.424.237.961
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(41.453.925.597)	(24.424.237.961)
- Các khoản điều chỉnh tăng	596.092.903	1.447.615.545
+ Chi phí không được khấu trừ	596.092.903	1.447.615.545
- Các khoản điều chỉnh giảm	42.050.018.500	25.871.853.506
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.050.018.500	3.550.036.500
+ Chuyển lỗ của các năm trước	-	22.321.817.006
Lợi nhuận tính thuế	(9.563.635.368)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,0%	20,0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.273.905.304	427.497.138.668
Chi phí nhân công	27.169.261.052	27.622.453.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.433.739.103	48.656.572.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.283.522.398	32.329.538.169
Chi phí khác bằng tiền	3.015.645.118	2.916.565.162
Cộng	534.176.072.975	539.022.267.680

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	287.373.559.464	227.010.034.334

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(316.206.693.972)	(282.449.687.955)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản Trị		
Ông Văn Thanh Liêm Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-
Ông Văn Thảo Nguyên Phó Chủ tịch	36.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng Thành viên	36.000.000	-
Ông Đinh Văn Thuận Thành viên	36.000.000	-
Ông Phạm Tấn Lợi Thành viên	36.000.000	-
Ông Đinh Quang Hải Thành viên	36.000.000	-
Ông Đặng Thái Thành viên	36.000.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	15.000.000	-
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	15.000.000	-
Lương, thưởng và khoản phúc lợi khác			
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	480.000.000	480.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	390.000.000
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Những người quản lý khác		3.390.000.000	3.390.000.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con		
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con		
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan		
Bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	477.431.299.325	511.589.208.709	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	432.211.781.056	427.808.027.024	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	40.281.704.524	83.680.381.685	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn	3.810.309.825	-	
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.052.503.920	100.800.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	75.000.000	-	
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu			
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	348.932.765.079	445.855.776.805	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	305.254.658.587	289.632.342.367	
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.395.843.392	60.224.760.088	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	8.282.263.100	4.553.293.600	
	-	91.445.380.750	
Các giao dịch khác			
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý (Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ)	52.619.141.267	1.932.837.326	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Cổ tức phải trả)	39.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn (Chi phí lãi vay)	7.186.150.000	-	
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây (Tiền thuê đất và chi phí duy tu cơ sở hạ tầng)	3.054.109.590	-	
	2.978.881.677	1.932.837.326	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	161.655.733.134	179.897.631.761
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	138.764.357.681	138.695.853.890
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	21.733.621.141	41.201.777.871
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.157.754.312	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	40.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	40.000.000.000	45.000.000.000
Phải thu khác	34.810.000.000	37.825.000.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	34.810.000.000	37.825.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	8.940.368.925	30.089.800.121
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	2.155.484.005	12.771.234.907
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	6.784.884.920	11.684.499.262
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	169.469.819
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	5.464.596.133
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.064.191.782	8.065.261.660
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (Chi phí lãi vay phải trả)	6.064.191.782	7.510.082.192
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	555.179.468
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.790.031.287
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	3.121.089.249
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	668.942.038
Vay ngắn hạn	90.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	90.000.000.000	95.000.000.000

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét.

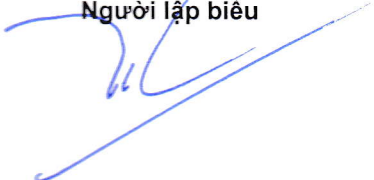


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

